

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính 2011

---

HÀ NỘI - THÁNG 2 NĂM 2012

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MẮNG THÁI BÌNH**

Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

---

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04 -05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 25

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2011.

**Khái quát chung về Công ty**

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 1000283494. Công ty đã có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 27/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là: **15.102.800.000 VND** (Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu, tám trăm nghìn đồng).

**Ngành nghề kinh doanh của Công ty**

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình

Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

Công ty đã niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: TBX

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2011 và đến ngày lập Báo cáo tài chính, gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Tống Hải Đường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Thái	Phó chủ tịch
Bà Vũ Thị Cấp	Ủy viên
Ông Phạm Quang Liêm	Ủy viên
Ông Phạm Văn Tân	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Tống Hải Đường	Giám đốc
Ông Phạm Văn Tân	Phó giám đốc
Ông Nguyễn Như Phát	Phó giám đốc
Bà Vũ Thị Cấp	Kế toán trưởng

**Kiểm toán viên**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

**Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Ban Giám đốc Công ty không phát hiện, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh định lượng, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không; và
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo các quy định pháp lý hiện hành đối với công ty niêm yết.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định 85/2010/NĐ-CP ngày 02/08/2010 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán.

*Thay mặt Ban Giám đốc,*

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**

---

**Tổng Hải Đường**

**Giám đốc**

*Thái Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2012*

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2012

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN**  
**về Báo cáo tài chính năm 2011**  
**của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình**

**Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị**  
**Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Định Giá Việt Nam đa tiện năng kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính 2011 được lập ngày 15 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (sau đây gọi tắt là 'Công ty') từ trang 06 đến trang 25 kèm theo. Báo cáo tài chính đã được lập theo các chính sách kế toán trình bày trong Thuyết minh Phần IV của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên**

Theo qui định của Chế độ kế toán Việt Nam và như đã trình bày từ trang 02 đến trang 03, Ban Giám đốc của Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán và báo cáo ý kiến của chúng tôi cho cổ đông Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình cho năm tài chính 2011:

- a, Đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày; và
- b, Phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành sáu (06) bản bằng tiếng Việt. Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình giữ năm (05) bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam giữ một (01) bản. Các bản có giá trị pháp lý như nhau.

**Trần Quốc Tuấn**

Tổng giám đốc

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 0148/KTV*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**Ngô Bá Duy**

Kiểm toán viên

*Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1107/KTV*

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>24,179,140,220</b>	<b>20,472,615,159</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,856,885,119</b>	<b>5,079,109,655</b>
1. Tiền	111	V.1	1,856,885,119	5,079,109,655
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5,031,266,576</b>	<b>3,748,672,343</b>
1. Phải thu khách hàng	131	VIII.1.1	4,947,398,288	3,677,373,623
2. Trả trước cho người bán	132	VIII.1.2	230,000,000	186,030,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.2	19,940,000	37,400,000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-166,071,712	-152,131,280
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17,132,666,269</b>	<b>11,644,833,161</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	17,132,666,269	11,644,833,161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>158,322,256</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		158,322,256	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>22,391,516,741</b>	<b>16,371,053,938</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>22,391,516,741</b>	<b>16,371,053,938</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.5	<b>14,575,224,875</b>	<b>16,354,638,938</b>
- Nguyên giá	222		43,706,270,867	42,857,648,141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-29,131,045,992	-26,503,009,203
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	V.5	<b>12,395,000</b>	<b>16,415,000</b>
- Nguyên giá	228		33,500,000	33,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-21,105,000	-17,085,000
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	V.7	<b>7,803,896,866</b>	

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>46,570,656,961</b>	<b>36,843,669,097</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25,054,680,047</b>	<b>16,353,057,502</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23,088,940,134</b>	<b>15,578,605,502</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.8	14,087,993,725	7,606,905,229
2. Phải trả người bán	312	VIII.1.3	1,649,143,846	1,713,880,302
3. Người mua trả tiền trước	313	VIII.1.4	206,994,443	221,688,732
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.9	1,818,999,322	962,662,505
5. Phải trả người lao động	315		1,817,136,600	1,969,284,791
6. Chi phí phải trả	316	V.10	191,427,623	121,816,734
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	1,144,021,000	1,062,304,768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,173,223,575	1,920,062,441
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,965,739,913</b>	<b>774,452,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.12	1,809,801,913	700,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		155,938,000	74,452,000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21,515,976,914</b>	<b>20,490,611,595</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.13	<b>21,515,976,914</b>	<b>20,490,611,595</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15,102,800,000	15,102,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		414,468,979	344,061,254
4. Cổ phiếu quỹ	414			

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,856,733,097	1,618,295,348
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		917,937,749	679,500,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3,224,037,089	2,745,954,993
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỘ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>46,570,656,961</b>	<b>36,843,669,097</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Thái Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

*Vũ Thị Cáp*

*Tổng Hải Đường*

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.14.	<b>82,847,371,270</b>	<b>85,230,301,408</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>82,847,371,270</b>	<b>85,230,301,408</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.15.	<b>70,352,694,841</b>	<b>73,039,180,857</b>
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(2</b>	<b>20</b>		<b>12,494,676,429</b>	<b>12,191,120,551</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.16.	49,759,597	39,073,335
7. Chi phí tài chính	22	VI.17.	1,797,704,037	1,757,657,495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,797,704,037	1,757,657,495
8. Chi phí bán hàng	24	VIII.1.5.	413,903,596	899,918,093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.1.6.	3,893,845,804	3,415,590,262
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20</b>	<b>30</b>		<b>6,438,982,589</b>	<b>6,157,028,036</b>
11. Thu nhập khác	31	VIII.1.7.	224,904,793	117,698,364
12. Chi phí khác	32	VIII.1.8.	10,000,000	10,263,376
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>214,904,793</b>	<b>107,434,988</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6,653,887,382</b>	<b>6,264,463,024</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.18.	1,164,430,293	1,495,708,031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=5</b>	<b>60</b>		<b>5,489,457,089</b>	<b>4,768,754,993</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61			
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62			
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.19.	<b>3,635</b>	<b>4,715</b>

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Vũ Thị Cáp**

**Tống Hải Đường**

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		<b>89,846,464,966</b>	<b>95,163,885,694</b>
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-75,476,977,077	-64,334,380,270
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-14,861,526,546	-12,798,852,287
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1,778,743,148	-1,712,785,016
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-1,973,166,058
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,180,955,911	1,767,887,516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6,342,598,218	-6,574,726,113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-7,432,424,112</b>	<b>9,537,863,466</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-484,808,780	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		38,545,000	5,105,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49,759,597	39,073,335
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-396,504,183</b>	<b>44,178,335</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2,966,000,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			-98,631,607
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36,830,945,150	35,564,408,642
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-29,240,054,741	-41,959,963,823
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2,984,186,650	-2,730,780,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4,606,703,759</b>	<b>-6,258,966,788</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-3,222,224,536</b>	<b>3,323,075,013</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5,079,109,655	1,756,034,642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>1,856,885,119</b>	<b>5,079,109,655</b>

Thái Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2012

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC**

**Vũ Thị Cấp**

**Tổng Hải Đường**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
*(tiếp theo)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0803000039 ngày 24/12/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 10002834

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 27/12/2010 vốn điều lệ của Công ty là: **15.102.800.000 VND (Mười lăm tỷ, một trăm lẻ hai triệu, tám trăm nghìn đồng).**

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất xi măng;
- Xuất nhập khẩu Clinker, xi măng poóc lăng trắng.

Địa chỉ: Số 01 Quách Đình Bảo, phường Tiên Phong, thành phố Thái Bình  
Tel: (84-36) 3647 505 Fax: (84-36) 3647 505

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán SAS INNOVA.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
**(tiếp theo)**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng xuất kho:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng.
- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên
- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số Việt Nam 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Công ty đang thực hiện khấu hao nhanh đối với các tài sản là máy móc thiết bị và thiết bị dụng cụ quản lý.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao &lt;năm &gt;</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 17
Máy móc, thiết bị	04 - 18
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 21
Thiết bị, dụng cụ quản lý	21

**3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán SAS INNOVA 6.0.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
**(tiếp theo)**

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 8 năm.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng. Riêng các khoản vay huy động vốn từ cán bộ công nhân viên trong Công ty được ghi nhận theo phiếu thu và lãi suất đi vay năm 2011 là 1%/tháng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc mua sắm tài sản được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 – Chi phí đi vay.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau là các công cụ dụng cụ thuộc loại tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí kiểm toán, chi phí bốc xếp, chi phí lãi vay thực tế chưa được chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên các hợp đồng thực hiện.

**7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được hình thành do các cổ đông góp vốn và được bổ sung từ phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn. Việc tăng giảm vốn góp được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên và do Hội đồng quản trị quyết định.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá được phẩm và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
**(tiếp theo)**

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu hợp đồng vận chuyển được ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa tại thời điểm thỏa thuận, có xác nhận của khách hàng, phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

**11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.  
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

**11.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các chi phí thực tế chi trả để mua sắm sửa chữa trang thiết bị dây truyền và xây dựng lò BT4 được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình, khi chi phí thực tế phát sinh, có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

**11.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

**11.4 Các nghĩa vụ về thuế**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
**(tiếp theo)**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán xi măng thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ vận chuyển.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Năm 2011, Công ty được giảm 30% số thuế phải nộp theo quy định tại Thông tư 154/11/TT-BTC).

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**11.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	529,407,098	99,639,000
<i>Tiền VND</i>	<i>529,407,098</i>	<i>99,639,000</i>
Tiền gửi ngân hàng	1,327,478,021	4,979,470,655
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình</i>	<i>1,327,478,021</i>	<i>4,979,470,655</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>1,856,885,119</u></b>	<b><u>5,079,109,655</u></b>
<b>2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu khác	19,940,000	37,400,000
<i>Trương Đình Huệ</i>	<i>1,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Trần Quang Khải</i>	<i>6,000,000</i>	<i>12,000,000</i>
<i>Trần Xuân Bái</i>	<i>4,000,000</i>	<i>-</i>
<i>Phan Văn Hoạch</i>	<i>-</i>	<i>1,400,000</i>
<i>Phạm Thế Khu</i>	<i>8,940,000</i>	<i>-</i>
<i>Nguyễn Thị Hoa</i>	<i>-</i>	<i>14,000,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>-</i>	<i>10,000,000</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>19,940,000</u></b>	<b><u>37,400,000</u></b>
<b>3. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nguyên liệu, vật liệu	10,213,162,905	9,067,251,766
Công cụ, dụng cụ	521,952,248	515,134,393

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
*(tiếp theo)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,844,958,751	1,669,425,539
Thành phẩm	552,592,365	393,021,463
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b><u>17,132,666,269</u></b>	<b><u>11,644,833,161</u></b>
<b>4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra	158,322,256	-
<b>Cộng</b>	<b><u>158,322,256</u></b>	<b><u>-</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

<b>5. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>
<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>0</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
 (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

6. Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND	
Chi tiêu	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>33,500,000</b>	<b>33,500,000</b>
Mua trong năm	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-
Tăng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giảm khác	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>33,500,000</b>	<b>33,500,000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>17,085,000</b>	<b>17,085,000</b>
Khấu hao trong năm	4,020,000	4,020,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>21,105,000</b>	<b>21,105,000</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>16,415,000</b>	<b>16,415,000</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>12,395,000</b>	<b>12,395,000</b>

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
*(tiếp theo)*

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7,803,896,866	-
<i>Chi phí xây dựng công trình lò nung BT4</i>	<i>7,803,896,866</i>	<i>-</i>
<b>Cộng</b>	<b><u>7,803,896,866</u></b>	<b><u>-</u></b>
8. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
	<i>Lãi suất%/năm</i>	
Vay ngắn hạn ngân hàng	11,087,993,725	7,545,905,229
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình (1)</i>	<i>17% - 18%</i> 11,087,993,725	<i>7,545,905,229</i>
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	3,000,000,000	-
Phát hành trái phiếu nội bộ	10% -	61,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>14,087,993,725</u></b>	<b><u>7,606,905,229</u></b>
<i>(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2010/HĐ ngày 17/11/2010, lãi suất vay là 17%/năm, thời hạn vay là 5,5 tháng.</i>		
<i>(2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011 ngày 29/4/2011, lãi suất vay là 18%/năm, thời hạn vay 5 năm.</i>		
9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	244,223,850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,733,211,133	568,780,840
Thuế thu nhập cá nhân	-	149,657,815
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	30,753,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1,818,999,322</u></b>	<b><u>962,662,505</u></b>
10. Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Lãi vay phải trả	40,777,623	21,816,734
Dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	58,225,000	-
Phí kiểm toán Báo cáo tài chính 2011	55,000,000	50,000,000
Phí kiểm toán vốn, tư vấn tăng vốn điều lệ 2011	-	50,000,000
Trích trước chi phí dịch vụ bốc xếp	37,425,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>191,427,623</u></b>	<b><u>121,816,734</u></b>
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	147,560,210	165,256,723
Phải trả về cổ phần hoá	700,000,000	700,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	296,460,790	197,048,045
<b>Cộng</b>	<b><u>1,144,021,000</u></b>	<b><u>1,062,304,768</u></b>
12. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
 (tiếp theo)

	Lãi suất%/năm	VND	VND
Vay dài hạn		1,809,801,913	700,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Thái Bình(1)	17,5% - 18,5%	1,809,801,913	700,000,000
<b>Cộng</b>		<b>1,809,801,913</b>	<b>700,000,000</b>

(1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2011 ngày 29/4/2011, lãi suất vay là 18%/năm, thời hạn vay 5

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ nhân	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2011					0
Tăng vốn trong năm trước					0
Lãi trong năm trước					0
Tăng khác					0
Giảm vốn trong năm trước					0
Lỗ trong năm trước					0
Giảm khác					0

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
 (tiếp theo)

<b>Số dư tại ngày 31/12/20x1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Tăng vốn trong năm nay					
Lãi trong năm nay					
Tăng khác					
Giảm vốn trong năm nay					
Lỗ trong năm nay					
Giảm khác					
<b>Số dư tại ngày 31/12/20x1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Hải Đường	321,600,000	321,600,000
Vũ Thị Cấp	144,340,000	164,340,000
Nguyễn Như Phát	89,900,000	271,900,000
Phạm Văn Tân	104,460,000	134,460,000
Phạm Quang Liêm	149,400,000	149,400,000
Các cổ đông còn lại	14,293,100,000	14,061,100,000
<b>Cộng</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>15,102,800,000</b>

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>15,102,800,000</b>
Vốn góp đầu kỳ	15,102,800,000	10,114,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	4,988,800,000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	15,102,800,000	15,102,800,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>3,020,560,000</b>	<b>2,022,800,000</b>

**d) Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa công bố.  
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: Không có cổ phiếu ưu đãi

<b>đ) Cổ phiếu</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,510,280	1,510,280

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
**(tiếp theo)**

- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,510,280	1,510,280
- Cổ phiếu phổ thông	1,510,280	1,510,280

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**e) Các quỹ của công ty**

Khoản mục	01/01/2011	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	1,618,295,348	238,437,749	-	1,856,733,097
Quỹ dự phòng tài chính	679,500,000	238,437,749	-	917,937,749
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,297,795,348</b>	<b>476,875,498</b>	<b>-</b>	<b>2,774,670,846</b>

**Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm bằng 5% từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>14. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	81,651,264,620	82,552,375,408
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,196,106,650	2,677,926,000
<b>Cộng</b>	<b>82,847,371,270</b>	<b>85,230,301,408</b>
<b>15. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	69,156,588,191	70,206,237,315
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,196,106,650	2,832,943,542
<b>Cộng</b>	<b>70,352,694,841</b>	<b>73,039,180,857</b>
<b>16. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49,759,597	39,073,335
<b>Cộng</b>	<b>49,759,597</b>	<b>39,073,335</b>
<b>17. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền vay	1,797,704,037	1,757,657,495

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
**(tiếp theo)**

<b>Cộng</b>	<b>1,797,704,037</b>	<b>1,757,657,495</b>
<b>18. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	83,122,035,660	85,387,073,107
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	76,468,148,278	79,122,610,083
Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6,653,887,382	6,264,463,024
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1,663,471,847	1,566,115,756
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm nay theo các quy định hiện hành (Điều chỉnh giảm theo Thông tư 154/11/TT-BTC).	499,041,554	70,407,725
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.	1,164,430,293	1,495,708,031
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5,489,457,089	4,768,754,993
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,489,457,089	4,768,754,993
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1,510,280	1,011,400
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3,635	4,715
<b>VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>		
<b>VIII. Những thông tin khác</b>		
<b>1. Những thông tin khác</b>		
<b>1.1 Phải thu của khách hàng</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
CN Tổng Công ty XD Sài Gòn	354,426,600	229,656,240
Công ty CP Galaxy Việt Nam	1,962,051,040	956,675,680
Công ty CP KTXD Công Nghiệp	-	155,950,840
Công ty TNHH Lucky House Việt Nam	88,090,650	51,615,000
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại HALI	50,289,300	46,132,500
Nguyễn Thị Hồng Loan - CN Công ty Nhật Nam	34,338	83,654,338
Bà Nguyễn Thị Sen	432,591,865	272,951,175
Ngô Thanh Hải - Công ty CP Công nghệ cao Nhiệt Đới	100,623,600	107,955,000
Phạm Hữu Dương - Xí nghiệp tập thể Bình An	-	32,727,600
Phạm Thị Hà Điệp - CN Công ty CP LQJOTON tại Hải Dương	354,306,150	455,093,100
Trần Thị Hòa	86,387,800	39,646,800
Các đối tượng khác	1,518,596,945	1,245,315,350
<b>Cộng</b>	<b>4,947,398,288</b>	<b>3,677,373,623</b>
<b>1.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Viện vật liệu xây dựng	-	161,000,000

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
*(tiếp theo)*

Công ty TNHH Kiểm toán & Định giá Việt Nam	30,000,000	25,000,000
Công ty TNHH Phát triển cơ điện tin CDT	200,000,000	-
Các đối tượng khác	-	30,000
<b>Cộng</b>	<b>230,000,000</b>	<b>186,030,000</b>
<b>1.3 Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cấp nước Thái Bình	-	11,113,261
Công ty TNHH Đặng Dũng	282,447,029	419,890,367
Công ty TNHH Ngọc Huyền	244,672,576	351,718,400
Công ty Chiến Thắng	-	165,990,000
Phạm Thị ngọc Oanh	-	101,921,800
Công ty Cổ phần Mông Sơn	83,842,000	528,550,000
Nhâm Thị Loan	93,067,500	104,358,500
Công ty TNHH SX và TM Thiên Phú Hưng	101,913,120	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Minh Dũng	373,988,835	-
Đối tượng khác	469,212,786	30,337,974
<b>Cộng</b>	<b>1,649,143,846</b>	<b>1,713,880,302</b>
<b>1.4 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2011</b>	<b>01/01/2011</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH VLXD Đông Nguyên	-	40,395,000
Công ty TNHH MTV Giang Loan	-	44,000,000
Nguyễn Thị Yên	-	17,512,000
Phạm Thị Ngọc Oanh	-	71,055,750
Trần Thị Diệp	50,450,000	-
Trần Thị Thanh	-	43,800,000
Các đối tượng khác	156,544,443	4,925,982
<b>Cộng</b>	<b>206,994,443</b>	<b>221,688,732</b>
<b>1.5 Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí bằng tiền khác	413,903,596	899,918,093
<b>Cộng</b>	<b>413,903,596</b>	<b>899,918,093</b>
<b>1.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2,407,657,326	2,224,345,433
Chi phí vật liệu quản lý	155,325,534	14,954,609
Chi phí đồ dùng văn phòng	121,606,956	152,628,990
Chi phí khấu hao TSCĐ	132,161,264	146,315,773
Thuế, phí và lệ phí	322,563,251	232,544,407
Chi phí dự phòng	117,486,000	114,798,096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75,104,400	52,037,400
Chi phí bằng tiền khác	561,941,073	477,965,554

Mẫu B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**  
*(tiếp theo)*

<b>Cộng</b>	<b>3,893,845,804</b>	<b>3,415,590,262</b>
<b>1.7 Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập khác	224,904,793	117,698,364
<b>Cộng</b>	<b>224,904,793</b>	<b>117,698,364</b>
<b>1.8 Chi phí khác</b>	<b>Năm 2011</b>	<b>Năm 2010</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khác	10,000,000	10,263,376
<b>Cộng</b>	<b>10,000,000</b>	<b>10,263,376</b>
<b>1.9 Thông tin so sánh</b>		

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2010 của Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

*Thái Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2012*  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG THÁI BÌNH**  
Giám đốc

Kê toán trưởng

Vũ Thị Cáp

Tổng Hải Đường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

**5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>11,633,914,676</b>	<b>30,478,353,781</b>	<b>507,893,000</b>	<b>237,486,684</b>	<b>42,857,648,141</b>
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	588,202,626	310,925,000	-	-	899,127,626
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	(50,504,900)	-	-	-	<b>(50,504,900)</b>
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>12,171,612,402</b>	<b>30,789,278,781</b>	<b>507,893,000</b>	<b>237,486,684</b>	<b>43,706,270,867</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2011</b>	<b>8,406,901,353</b>	<b>17,731,453,998</b>	<b>175,553,855</b>	<b>189,099,997</b>	<b>26,503,009,203</b>
Khấu hao trong kỳ	599,663,113	2,014,287,092	48,757,728	15,833,756	2,678,541,689
Thanh lý, nhượng bán	<b>(50,504,900)</b>	-	-	-	<b>(50,504,900)</b>
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/12/2011</b>	<b>8,956,059,566</b>	<b>19,745,741,090</b>	<b>224,311,583</b>	<b>204,933,753</b>	<b>29,131,045,992</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Tại ngày 01/01/2011</b>	<b>3,227,013,323</b>	<b>12,746,899,783</b>	<b>332,339,145</b>	<b>48,386,687</b>	<b>16,354,638,938</b>
<b>Tại ngày 31/12/2011</b>	<b>3,215,552,836</b>	<b>11,043,537,691</b>	<b>283,581,417</b>	<b>32,552,931</b>	<b>14,575,224,875</b>

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.181.723.218 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

(tiếp theo)

**13. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Đơn vị tính: VND				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân	Cộng
A	1	2	3	6	7
<b>Số dư tại ngày 01/01/2010</b>	<b>10,114,000,000</b>	<b>440,000,000</b>	<b>2,215,492,861</b>	<b>3,290,323,120</b>	<b>16,059,815,981</b>
- Tăng vốn trong năm trước	4,988,800,000	-	-	-	4,988,800,000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	4,768,754,993	4,768,754,993
- Tăng khác	-	-	560,000,000	-	560,000,000
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	2,431,431,607	-	2,431,431,607
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	440,000,000	-	5,313,123,120	5,753,123,120
<b>Số dư tại ngày 31/12/2010</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>-</b>	<b>344,061,254</b>	<b>2,745,954,993</b>	<b>18,192,816,247</b>
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	5,489,457,089	5,489,457,089
- Tăng khác	-	-	70,407,725	-	70,407,725
- Chia cổ tức	-	-	-	(3,020,560,000)	(3,020,560,000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(1,920,407,068)	(1,920,407,068)
- Giảm khác	-	-	-	(70,407,925)	(70,407,925)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2011</b>	<b>15,102,800,000</b>	<b>-</b>	<b>414,468,979</b>	<b>3,224,037,089</b>	<b>18,741,306,068</b>

CÔNG TY:  
Địa chỉ:  
Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu quyết mĩ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>24179140220</b>	<b>20472615159</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1856885119</b>	<b>5079109655</b>
1. Tiền	111	1856885119	5079109655
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>5031266576</b>	<b>3748672343</b>
1. Phải thu khách hàng	131	4947398288	3677373623
2. Trả trước cho người bán	132	230000000	186030000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	19940000	37400000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	0	0
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	-166071712	-152131280
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>17132666269</b>	<b>11644833161</b>
1. Hàng tồn kho	141	17132666269	11644833161
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>158322256</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	158322256	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>22391516741</b>	<b>16371053938</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>22391516741</b>	<b>16371053938</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>14575224875</b>	<b>16354638938</b>
- Nguyên giá	222	43706270867	42857648141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-29131045992	-26503009203
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>12395000</b>	<b>16415000</b>
- Nguyên giá	228	33500000	33500000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-21105000	-17085000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7803896866	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	0
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	0	0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		0	0
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoàn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>46570656961</b>	<b>36843669097</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25054680047</b>	<b>16353057502</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>23088940134</b>	<b>15578605502</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		14087993725	7606905229
2. Phải trả người bán	312		1649143846	1713880302
3. Người mua trả tiền trước	313		206994443	221688732
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		1818999322	962662505
5. Phải trả người lao động	315		1817136600	1969284791
6. Chi phí phải trả	316		191427623	121816734
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1144021000	1062304768
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2173223575	1920062441
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1965739913</b>	<b>774452000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334		1809801913	700000000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		155938000	74452000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>21515976914</b>	<b>20490611595</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>21515976914</b>	<b>20490611595</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		15102800000	15102800000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		414468979	344061254
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1856733097	1618295348
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		917937749	679500000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3224037089	2745954993
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỔ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>46570656961</b>	<b>36843669097</b>
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</b>				
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ: \_\_\_\_\_  
 Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
 Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82847371270	85230301408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>82847371270</b>	<b>85230301408</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		70352694841	73039180857
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>12494676429</b>	<b>12191120551</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		49759597	39073335
7. Chi phí tài chính	22		1797704037	1757657495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1797704037	1757657495
8. Chi phí bán hàng	24		413903596	899918093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3893845804	3415590262
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - 24-25)</b>	<b>30</b>		<b>6438982589</b>	<b>6157028036</b>
11. Thu nhập khác	31		224904793	117698364
12. Chi phí khác	32		10000000	10263376
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>214904793</b>	<b>107434988</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>6653887382</b>	<b>6264463024</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1164430293	1495708031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5489457089</b>	<b>4768754993</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3635	4715

CÔNG TY: \_\_\_\_\_  
 Địa chỉ: \_\_\_\_\_  
 Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
 Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		82847371270	85230301408
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>82847371270</b>	<b>85230301408</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		70352694841	73039180857
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>12494676429</b>	<b>12191120551</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		49759597	39073335
7. Chi phí tài chính	22		1797704037	1757657495
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1797704037	1757657495
8. Chi phí bán hàng	24		413903596	899918093
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3893845804	3415590262
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - 24-25)</b>	<b>30</b>		<b>6438982589</b>	<b>6157028036</b>
11. Thu nhập khác	31		224904793	117698364
12. Chi phí khác	32		10000000	10263376
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>214904793</b>	<b>107434988</b>
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		0	0
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)</b>	<b>50</b>		<b>6653887382</b>	<b>6264463024</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1164430293	1495708031
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>5489457089</b>	<b>4768754993</b>
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0	0
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		0	0
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		3635	4715

CÔNG TY:  
 Địa chỉ:  
 Tel: ..... Fax: .....

Báo cáo tài chính  
 Quý ... năm tài chính .....

Mẫu số .....

**DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT**

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		89846464966	95163885694
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-75476977077	-64334380270
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-14861526546	-12798852287
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1778743148	-1712785016
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		0	-1973166058
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1180955911	1767887516
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-6342598218	-6574726113
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-7432424112</b>	<b>9537863466</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-484808780	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		38545000	5105000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49759597	39073335
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>-396504183</b>	<b>44178335</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	2966000000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	-98631607
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		36830945150	35564408642
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-29240054741	-41959963823
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-2984186650	-2730780000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>4606703759</b>	<b>-6258966788</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>-3222224536</b>	<b>3323075013</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5079109655	1756034642
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>1856885119</b>	<b>5079109655</b>